



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 38

127
NG
PH
IS P
QU
OÀ
G
LE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.509.971.413	988.041.722
110	I. Tiền	4	7.845.148	24.413.533
111	1. Tiền		7.845.148	24.413.533
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.466.086.999	947.187.168
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352.080.983	202.555.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	889.187.934	237.014.145
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.881.871.110	10.302.285
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.342.946.972	497.315.724
140	IV. Hàng tồn kho		25.321.339	13.194.564
141	1. Hàng tồn kho	9	25.752.653	13.570.601
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(431.314)	(376.037)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.717.927	3.246.457
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	190.998	34.610
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	10.233.707	2.926.016
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	293.222	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.678.814.945	17.185.941.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.148.794.766	5.746.922.974
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.643.424.324	4.491.728.289
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	1.505.370.442	1.255.194.685
220	II. Tài sản cố định		49.255.369	27.270.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.807.795	2.840.044
222	Nguyên giá		52.043.824	22.319.279
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.236.029)	(19.479.235)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.447.574	24.430.571
228	Nguyên giá		48.197.185	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.749.611)	(23.766.614)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		11.477.025.950	11.410.317.157
251	1. Đầu tư vào các công ty con	13.1	11.371.623.485	11.188.437.485
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	7.783.830	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.1	(188.386.001)	(64.124.964)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.738.860	1.430.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.738.860	1.430.868
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.188.786.358	18.173.983.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.026.747.903	8.155.765.381
310	I. Nợ ngắn hạn		5.855.502.605	2.381.561.153
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	126.426.733	168.392.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	99.512.291	115.201.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	74.248	183.501
314	4. Phải trả người lao động		3.701.552	279.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	430.733.468	400.538.772
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	158.515.837	1.293.391.795
320	7. Vay ngắn hạn	21	5.036.538.476	403.573.306
330	II. Nợ dài hạn		6.171.245.298	5.774.204.228
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	337.190.031	678.380.824
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	973.804.631	-
338	3. Vay dài hạn	21	4.860.250.636	5.095.823.404
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	11.162.038.455	10.018.217.955
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.162.038.455	10.018.217.955
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.868.438.950	7.671.438.950
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.868.438.950	7.671.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.229.048.695	1.282.228.195
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.281.418.195	1.291.389.245
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(52.369.500)	(9.161.050)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.188.786.358	18.173.983.336




 Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập


 Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng


 Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	409.493.208	378.841.127	1.660.660.259	1.116.144.245
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	409.493.208	378.841.127	1.660.660.259	1.116.144.245
11	3. Giá vốn hàng bán	24	(384.313.226)	(353.645.238)	(1.477.941.521)	(937.094.639)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.179.982	25.195.889	182.718.738	179.049.606
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	164.293.089	163.749.333	607.301.852	591.314.027
22	6. Chi phí tài chính	25	(230.081.632)	(145.755.549)	(638.167.269)	(709.636.650)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(162.895.652)	(114.535.980)	(505.418.515)	(540.394.590)
25	7. Chi phí bán hàng		(21.748.443)	(8.494.047)	(73.547.066)	(45.011.892)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(69.086.717)	(17.039.816)	(134.936.320)	(39.041.110)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(131.443.721)	17.655.810	(56.630.065)	(23.326.019)
31	10. Thu nhập khác	26	5.370.001	1.752.370	18.878.851	18.951.604
32	11. Chi phí khác	26	(5.428.036)	(2.004.906)	(14.618.286)	(4.786.635)
40	12. Lợi nhuận khác	26	(58.035)	(252.536)	4.260.565	14.164.969



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(131.501.756)	17.403.274	(52.369.500)	(9.161.050)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-	-	-
60	15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(131.501.756)	17.403.274	(52.369.500)	(9.161.050)




Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng

Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế		(52.369.500)	(9.161.050)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		7.846.366	8.332.274
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		124.316.314	(42.201.041)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		526.043	(378.096)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(607.301.852)	(390.356.514)
06	Chi phí lãi vay		513.299.604	549.233.077
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.683.025)	115.468.650
09	Tăng các khoản phải thu		(740.984.293)	(378.998.012)
10	Tăng hàng tồn kho		(12.182.052)	(10.783.645)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(360.403.340)	253.490.348
12	Tăng chi phí trả trước		(2.464.380)	(380.994)
14	Tiền lãi vay đã trả		(814.890.246)	(162.614.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(1.944.607.336)	(183.817.988)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.876.583)	(1.380.530)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		113.925	755.728
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.816.332.854)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		13.200.000	381.207.754
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(7.783.830)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	1.330.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.482.078	118.468.243
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.706.197.264)	1.829.051.195
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.773.438.123	1.389.030.087
34	Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(2.139.205.963)	(3.153.939.102)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.634.232.160	(1.764.909.015)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.572.440)	(119.675.808)
60	Tiền đầu kỳ	4	24.413.533	144.092.732
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.055	(3.391)
70	Tiền cuối kỳ	4	7.845.148	24.413.533



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười bảy (17) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười bảy, bổ sung thêm tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài là Hoang Anh Gia Lai Agricultural Joint Stock Company.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 57,81% vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, mười (10) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh.

Vào ngày 18 tháng 8 năm 2018, Công ty có thành lập chi nhánh Công ty cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai – Chi nhánh chế biến Hoa Quả theo giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động kinh doanh số 5900712753-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
---	---

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các loại hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

275
C TY
PH
3 N
QU
JAN
G
'LE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền gửi ngân hàng	7.792.458	24.126.743
Tiền mặt tại quỹ	52.690	286.790
TỔNG CỘNG	7.845.148	24.413.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	222.844.223	91.062.612
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	129.236.760	111.492.402
TỔNG CỘNG	352.080.983	202.555.014

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	26.696.697	11.559.824
Trả trước các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	862.491.237	225.454.321
TỔNG CỘNG	889.187.934	237.014.145

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	1.881.871.110	10.302.285
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	73.000.000	-
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.808.871.110	10.302.285
Dài hạn	5.643.424.324	4.491.728.289
Cho vay dài hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	5.643.424.324	4.491.728.289
TỔNG CỘNG	7.525.295.434	4.502.030.574

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	100.427.323	459.639.963
Các khoản khác	1.242.519.649	37.675.761
TỔNG CỘNG	1.342.946.972	497.315.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Hàng hóa	23.766.483	13.307.332
Công cụ, dụng cụ	53.173	161.438
Nguyên vật liệu	41.422	101.831
Hàng gửi đi bán	201.290	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	1.690.285	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(431.314)</u>	<u>(376.037)</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.321.339</u>	<u>13.194.564</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.505.370.442	1.250.194.685
Các khoản khác	<u>-</u>	<u>5.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.505.370.442</u>	<u>1.255.194.685</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	17.006.392	4.990.704	322.183	22.319.279
Mua sắm mới	19.425.632	10.460.331	59.082	-	29.945.045
Thanh lý, nhượng bán	-	(220.500)	-	-	(220.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>19.425.632</u>	<u>27.246.223</u>	<u>5.049.786</u>	<u>322.183</u>	<u>52.043.824</u>
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(16.273.598)	(2.914.817)	(290.820)	(19.479.235)
Tăng trong kỳ	(606.436)	(583.346)	(665.405)	(8.182)	(1.863.369)
Thanh lý, nhượng bán	-	106.575	-	-	106.575
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>(606.436)</u>	<u>(16.750.369)</u>	<u>(3.580.222)</u>	<u>(299.002)</u>	<u>(21.236.029)</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	732.794	2.075.887	31.363	2.840.044
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>18.819.196</u>	<u>10.495.854</u>	<u>1.469.564</u>	<u>23.181</u>	<u>30.807.795</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i> <i>Phần mềm</i> <i>máy tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>48.197.185</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>48.197.185</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(23.766.614)
Tăng trong kỳ	<u>(5.982.997)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>(29.749.611)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>24.430.571</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>18.447.574</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.513.646	-	100,00	943.513.646	-
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, và chăn nuôi bò	97,77	440.512.398	-	97,77	440.512.398	-
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, và chăn nuôi bò	99,91	3.277.737.120	-	99,91	3.277.737.120	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	99,53	394.313.155	(43.236.413)	99,53	394.313.155	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	171.654.457	-	100,00	171.654.457	-
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Chăn nuôi	99,00	615.584.549	-	99,00	615.584.549	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	100,00	100.000.000	(145.149.588)	100,00	100.000.000	(64.124.964)
Công ty Cổ phần Đông Pênh	Trồng cây công nghiệp	99,70	798.397.600	-	99,70	798.397.600	-
Công ty Cổ phần An Đông Mía (*)	Trồng cây công nghiệp	99,50	878.881.000	-	69,50	695.695.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Trồng cây công nghiệp	100,00	1.650.000.000	-	100,00	1.650.000.000	-
TỔNG CỘNG			11.371.623.485	(188.386.001)		11.188.437.485	(64.124.964)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 30% cổ phần Công ty Cổ phần An Đông Mía từ Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai, tăng tỷ lệ sở hữu từ 69,50% lên 99,50%.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngàn VND
				Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	-	8.821.674	1.037.844	7.783.830
TỔNG CỘNG	-	8.821.674	1.037.844	7.783.830

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	190.998	34.610
Chi phí trả trước dài hạn	3.738.860	1.430.868
TỔNG CỘNG	3.929.858	1.465.478

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	126.426.733	168.392.727
TỔNG CỘNG	126.426.733	168.392.727

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 78.673.343 ngàn VND (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước hàng hóa	99.512.291	115.201.505
TỔNG CỘNG	99.512.291	115.201.505

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, người mua trả tiền trước bao gồm các khoản người mua trả tiền trước các bên liên quan là 90.877.166 ngàn VND (*Thuyết minh số 28*).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	430.733.468	400.538.772
Chi phí lãi vay	139.524.573	211.359.369
Chi phí khác	291.208.895	189.179.403
Dài hạn	337.190.031	678.380.824
Chi phí lãi vay	337.190.031	678.380.824
TỔNG CỘNG	767.923.499	1.078.919.596

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	158.515.837	1.293.391.795
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	147.685.000	573.750.000
Phải trả khác bên thứ ba	10.830.837	719.641.795
Dài hạn	973.804.631	-
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	973.804.631	-
TỔNG CỘNG	1.132.320.468	1.293.391.795

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu	10.526.929	3.211.847
Thuế GTGT	10.233.707	2.926.016
Thuế TNDN	285.831	285.831
Thuế xuất khẩu	7.391	-
Phải trả	74.248	183.501
Thuế TNCN	74.248	183.501
TỔNG CỘNG	10.452.681	3.028.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

21. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn	5.036.538.476	403.573.306
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	599.911.828	299.597.754
Vay ngắn hạn cá nhân và công ty (Thuyết minh số 21.2)	1.729.600.000	12.091.300
Vay trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 21.2)	2.216.847.667	-

21. VAY (tiếp theo)

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn (tiếp theo)		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	5.281.825	5.167.052
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	484.897.156	86.717.200
Vay dài hạn	4.860.250.636	5.095.823.404
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	992.100.178	981.412.195
Vay dài hạn trái phiếu (Thuyết minh số 21.4)	1.553.227.582	2.030.418.476
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 21.5)	2.314.922.876	2.083.992.733
TỔNG CỘNG	9.896.789.112	5.499.396.710

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong ("TPBank"), Hà Nội	599.911.828	299.597.754
TỔNG CỘNG	599.911.828	299.597.754

21.2 Các khoản vay ngắn hạn cá nhân và công ty

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	-	12.091.300
Trái phiếu chuyển đổi	2.216.847.667	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	983.468.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	746.132.000	-
TỔNG CỘNG	3.946.447.667	12.091.300



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

21.3 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Chi nhánh Gia Lai	734.927.398	724.124.642
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	997.382.003	986.579.247
<i>Trong đó :</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	992.100.178	981.412.195
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.281.825	5.167.052

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường trong nước vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Mệnh giá "Trái phiếu 1.700"	1.694.000.000	1.694.000.000
Mệnh giá "Trái phiếu 431"	344.234.136	431.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(109.398)	(7.864.324)
TỔNG CỘNG	2.038.124.738	2.117.135.676
<i>Trong đó :</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	484.897.156	86.717.200
<i>Vay dài hạn trái phiếu</i>	1.553.227.582	2.030.418.476

Trái phiếu 1700

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCaptital ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc cao su, cọ dầu, mía đường tại Campuchia và Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 150.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Công ty mẹ (Trong đó, 16.000.000 cổ phiếu HNG đã được dùng để đảm bảo cho trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VND – Trái phiếu HAGL 600 do HAG phát hành).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("NCB") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 11% đến 12% một năm trong kỳ này. Trong đó Trái phiếu nắm giữ bởi VPBank đã được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 08 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021; Trái phiếu nắm giữ bởi NCB được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 02 năm 2019 đến 17 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

Trái phiếu 457

Vào ngày 27/12/2016 và ngày 29/12/2016, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đặt mua lần lượt 290 trái phiếu và 141 trái phiếu do Công ty phát hành, mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một (01) lần, bắt đầu trả lãi vào ngày 27/3/2018, số tiền lãi trái phiếu được ân hạn sẽ được chia làm bốn (04) và được thanh toán vào ngày 27 của các tháng ba (3), sáu (6), chín (9) và mười hai (12) năm 2018. Lãi suất áp dụng cho ba (03) kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cộng biên độ 4%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để cơ cấu nợ lãi trái phiếu. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 166.345.440 cổ phiếu (đồng thể chấp cho Trái phiếu 1700) của Công ty (HNG) được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ); toàn bộ quyền thuê, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với 7.376,08

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu thường (tiếp theo)

hecta tại huyện Lumphat, tỉnh Rattanakiri thuộc sở hữu của Công ty TNHH Daun Penh Agrico và 4.700.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức.

Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 24 tháng 05 năm 2018 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng Số 27/GCN – UBCK phát hành trái phiếu chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 2.217 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 10 triệu VND) do Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDirect tư vấn phát hành, mục đích của việc phát hành trái phiếu này là đầu tư trồng mới, chăm sóc cây ăn trái và tái cơ cấu tài chính. Đến ngày 07 tháng 08 năm 2018, toàn bộ số lượng trái phiếu chuyển đổi của Công ty đã được chào bán thành công; Trái phiếu có thời hạn là 1 năm và lãi suất 0%. Vào ngày đáo hạn, tổ chức phát hành sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi trên. Đồng thời tổ chức phát hành cũng sẽ thực hiện niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Giá chuyển đổi được xác định bằng 10.000 đồng/ cổ phần; Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác về tất cả các khía cạnh, tất cả trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần sẽ ngay lập tức được hủy bỏ và không được tái phát hành hoặc bán lại.

21.5 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ)	2.314.922.876	1.957.824.733
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai (Bên liên quan)	-	126.168.000
TỔNG CỘNG	2.314.922.876	2.083.992.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Ngàn VND</i>				
Quý IV năm 2017				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	1.291.389.245	10.027.379.005
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	(9.161.050)	(9.161.050)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	1.282.228.195	10.018.217.955
Quý IV năm 2018				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	1.282.228.195	10.018.217.955
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay (i)	1.197.000.000	-	-	1.197.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	(52.369.500)	(52.369.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(810.000)	(810.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	1.229.048.695	11.162.038.455

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 1909/17/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 19 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần với giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900712753 thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với nội dung thay đổi vốn điều lệ từ lên 7.671.438.950 ngàn VND lên 8.868.438.950 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	512.665.840	5.126.658.400	57,81	5.126.658.400
Cổ đông khác	374.178.055	3.741.780.550	42,19	3.741.780.550
TỔNG CỘNG	886.843.895	8.868.438.950	100,00	8.868.438.950

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.843.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	767.143.895
Trong đó:	886.843.895	767.143.895
<i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>	767.143.895	767.143.895
<i>Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (*)</i>	119.700.000	-

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Thời hạn hạn chế chuyển nhượng là 1 năm kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2018 đến ngày 05 tháng 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

23. DOANH THU

23.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	409.493.208	378.841.127	1.660.660.259	1.116.144.245
TỔNG CỘNG	409.493.208	378.841.127	1.660.660.259	1.116.144.245

23.2 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	-	-	59.462.823	-
Lãi cho vay	164.054.962	161.659.923	546.962.182	588.725.812
Lãi tiền gửi ngân hàng	238.127	10.636	876.847	246.844
Chênh lệch tỷ giá	-	2.078.774	-	2.341.371
TỔNG CỘNG	164.293.089	163.749.333	607.301.852	591.314.027



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	384.313.226	353.645.238	1.477.941.521	937.094.639
TỔNG CỘNG	384.313.226	353.645.238	1.477.941.521	937.094.639

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	162.895.652	114.535.980	505.418.515	540.394.590
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con	-	-	-	198.615.942
Chênh lệch tỷ giá	446.142	2.612.057	597.815	3.567.390
Chi phí phát hành trái phiếu	1.239.407	2.227.593	7.881.089	8.838.486
Dự phòng các khoản đầu tư	65.500.418	26.379.916	124.261.036	(42.304.478)
Khác	13	3	8.814	524.720
TỔNG CỘNG	230.081.632	145.755.549	638.167.269	709.636.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

26. CÁC KHOẢN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý IV</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	5.370.001	1.752.370	18.878.851	18.951.604
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	82.392
Thu tiền vi phạm hợp đồng	-	-	-	13.500.411
Các khoản khác	5.370.001	1.752.370	18.878.851	5.368.801
Chi phí khác	5.428.036	2.004.906	14.618.286	4.786.635
Các khoản phạt khác	11.676	256.081	1.420.205	371.755
Các khoản khác	5.416.360	1.748.825	13.198.081	4.414.880
LỢI NHUẬN KHÁC	(58.035)	(252.536)	4.260.565	14.164.969



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ thuế hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>12 tháng năm 2018</i>	<i>12 tháng năm 2017</i>
Lỗi trước thuế	(52.369.500)	(9.161.050)
Chi phí không được khấu trừ	3.405.843	5.367.194
Thu nhập cổ tức	(59.462.823)	-
Các khoản khác	87.606.790	10.199.419
Lỗi năm trước chuyển sang		(6.405.563)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	(20.819.690)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay tiền	1.564.796.280
		Trả gốc vay	1.102.378.078
		Trả lãi vay	378.253.453
		Chi phí lãi vay	122.891.707
		Mua TSCĐ	2.876.584
		Mua hàng hóa	127.642
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua nhiên liệu, dịch vụ	21.477.074
		Mua hàng hóa	12.603.282
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay	35.776.325
		Lãi cho vay	11.400.679
		Bán hàng hóa	4.401.065
		Mua hàng hóa	2.551.938
		Khác	1.523.110
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	98.665.888
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	580.863.754
		Mua hàng hóa	323.312.419
		Lãi cho vay	204.424.983
		Bán hàng hóa	144.033.161
		Khác	20.322.246
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	98.325.594
		Cho vay	17.004.029
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	389.563.000
		Cổ tức	49.005.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	12.745.529
		Mua hàng hóa	8.865.640
		Lãi cho vay	1.982.056
		Khác	1.847.090
		Bán TSCĐ	113.925
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Cho vay	10.979.826
		Lãi cho vay	883.346
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	1.577.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động sản An Phú	Bên liên quan	Lãi cho vay	10.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	98.968.109
		Bán hàng hóa, dịch vụ	32.668.062
		Chi phí lãi vay	15.066.109
		Khác	6.105.670
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay	89.147.311
		Lãi cho vay	21.039.424
		Bán hàng hóa, dịch vụ	13.462.719
		Mua hàng hóa	6.316.956
		Khác	3.550.980
Công ty TNHH MTV PTNN Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	72.866.328
		Bán hàng hóa	34.273.529
		Khác	624.739
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	87.700.281
		Cho mượn	178.600
		Cho vay	65.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phát	Công ty con	Mua hàng hóa	4.751.383
Chi nhánh Nguyên vật liệu - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.299.562
		Bán hàng hóa	2.168.850
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	34.823.458
		Mua dịch vụ	522.638
Chi nhánh Khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.022.504
		Bán hàng hóa	31.013
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - CN Chế Biến Hoa Quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua CCDC, TSCĐ	31.909.878
		Mua dịch vụ, vật tư	18.452.333
		Bán hàng hóa, dịch vụ	10.600.796
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	313.527.999
		Cho vay	201.590.298
		Bán hàng hóa	39.996.482
		Khác	3.817.817
		Lãi cho vay	2.878.055
Công ty TNHH Công nghiệp Và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cho vay	234.617.379
		Mua hàng hóa	95.872.375
		Bán hàng hóa	19.192.912
		Lãi cho vay	3.444.551
		Khác	1.489.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Cho vay	122.809.300
		Mua hàng hóa	76.030.169
		Lãi cho vay	1.856.247
		Bán hàng hóa	1.830.653
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cho mượn	36.600.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	4.763.129
		Mua hàng hóa, dịch vụ	3.576.381
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Mua hàng hóa	86.637.907
		Cho vay	58.258.633
		Khác	2.044.182
		Lãi cho vay	818.461
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	13.013.825
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.387.053
		Mua hàng hóa	2.100.000
Công ty Cổ phần An Đông Mía Việt Nam	Công ty con	Cho vay	2.658.000
		Lãi cho vay	81.555
Công ty CP Lê Me	Bên liên quan	Tiền mượn	11.685.000
Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Tiền mượn	1.794.900.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Trái phiếu	2.217.100.000
		Vay tiền	746.132.000
		Lãi vay	6.259.160
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	202.731.272



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>			
Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	50.105.452
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	30.370.320
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	16.866.304
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	10.421.131
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.612.324
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.854.442
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	3.424.466
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.720.006
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	1.853.648
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Bán hàng hóa	1.822.368
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	186.299
TỔNG CỘNG			129.236.760
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	596.647.864
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	363.487.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cho vay	234.617.379
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay	201.590.298
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Cho vay	122.809.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay	89.147.311
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Cho vay	58.258.633
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	57.254.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	49.283.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cán trừ	35.776.325
TỔNG CỘNG			1.808.871.110
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Quỹ khen thưởng Khác	2.065.085 680.800
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cán trừ Cổ tức phải thu Khác	596.859.667 19.507.500 6.391.704
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ Chi hộ Lãi vay	470.735.574 24.097.310 4.481.542
Công ty Cổ phần An Đông Mia Việt Nam	Công ty con	Cán trừ	38.415.501
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cán trừ Lãi vay	23.404.454 236.003
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cán trừ Khác Lãi vay	12.961.939 5.406.430 683.685
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Cán trừ Lãi vay	12.675.327 1.856.247
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi vay Khác	3.444.551 747.464
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Khác Cán trừ Lãi vay	4.340.438 2.987.911 2.878.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi vay	1.771.999
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Khác Lãi vay	1.010.529 818.461
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phát	Công ty con	Khác	2.234.965
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi vay	1.148.217
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Gia Lai	Bên liên quan	Lãi vay	250.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi vay	428.291
TỔNG CỘNG			1.242.519.649
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	3.051.928.803
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	799.419.593
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	748.654.354
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cho vay	735.539.043
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay	173.395.050
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Công ty con	Cho vay	90.307.655
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	26.076.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Cho vay	15.445.826
Công ty Cổ phần An Đông Mía Việt Nam	Công ty con	Cho vay	2.658.000
TỔNG CỘNG			5.643.424.324

127
NG T
PHÁ
NG
ỐC
NG
31A L
KU-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi vay	624.113.583
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi vay	342.055.585
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi vay	259.598.820
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi vay	250.757.791
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi vay	16.618.423
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi vay	10.280.400
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Lãi vay	1.654.228
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi vay	210.057
Công ty Cổ phần An Đông Mía Việt Nam	Công ty con	Lãi vay	81.555
TỔNG CỘNG			1.505.370.442
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	429.696.198
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Mua hàng hóa	120.773.266
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phat	Công ty con	Mua hàng hóa	108.870.177
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	70.348.150
Công ty TNHH Cao su Eastern	Công ty con	Mua hàng hóa	53.568.377
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Mua hàng hóa	31.086.669
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	29.894.388
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	12.357.199



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

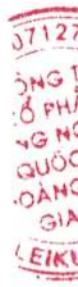
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	5.034.304
Chi nhánh Cơ khí – Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	862.509
TỔNG CỘNG			862.491.237
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	34.252.185
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	24.701.887
Chi nhánh Nguyên vật liệu - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	6.826.016
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	5.562.560
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.934.019
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	2.412.876
Chi nhánh Khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Công ty con	663.793
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	269.333
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	50.674
TỔNG CỘNG			78.673.343
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	49.176.800
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	35.859.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	4.446.002
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	1.179.412
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	215.769
TỔNG CỘNG			<u>90.877.166</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Mượn tiền	136.000.000
Công ty CP Lê Me	Bên liên quan	Mượn tiền	11.685.000
TỔNG CỘNG			<u>147.685.000</u>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cán trừ	619.421.352
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cán trừ	275.450.168
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cán trừ	78.933.111
TỔNG CỘNG			<u>973.804.631</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	983.468.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Trái phiếu ngắn hạn Vay ngắn hạn	2.216.847.667 746.132.000
TỔNG CỘNG			<u>3.946.447.667</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

28. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
Vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	2.314.922.876
TỔNG CỘNG			2.314.922.876

29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong kỳ, Công ty đã phân loại lại Chi phí lãi vay phải trả từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn và từ khoản mục Phải trả dài hạn khác sang khoản mục Chi phí phải trả dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Theo đó, số liệu so sánh đầu năm cũng được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngàn VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	189.610.019	210.928.753	400.538.772
Phải trả ngắn hạn khác	1.504.320.548	(210.928.753)	1.293.391.795
Chi phí phải trả dài hạn	-	678.380.824	678.380.824
Phải trả dài hạn khác	678.380.824	(678.380.824)	-

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc